

**CÔNG TY TNHH TMDV HƯƠNG NGỌC LAN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV HƯƠNG NGỌC LAN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUONG NGOC LAN TMDV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109371612

**3. Ngày thành lập:** 08/10/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21, ngách 2/7 Trần Hưng Đạo, Tổ 4, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5610(Chính) |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                        | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                    | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                      | 4633        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                    | 4649        |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                          | 4690        |
| 7.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4721        |
| 8.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                      | 4722        |
| 9.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4723        |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                             | 5510        |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, sự kiện, hội thảo, hội chợ, triển lãm        | 8230        |
| 12. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                               | 1104        |
| 13. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                       | 1010        |
| 14. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                               | 1020        |
| 15. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                          | 1030        |
| 16. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                       | 1040        |
| 17. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                   | 1050        |
| 18. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                           | 1061        |
| 19. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                         | 1071        |
| 20. | Sản xuất đường                                                                                                        | 1072        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1073 |
| 22. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                | 1075 |
| 23. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1077 |
| 24. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                        | 1062 |
| 25. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Rang và lọc cà phê;<br>- Sản xuất các sản phẩm cà phê;<br>- Trộn chè và chất phụ gia;<br>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt;<br>- Sản xuất các loại trà dược thảo; | 1079 |
| 26. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8292 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 29. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 30. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ                                                                               | 5629 |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường) (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                             | 5630 |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                    | 4620 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 43. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 45. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6619 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ các hoạt động vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 47. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 49. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Trừ bán lẻ tem và tiền kim khí, vàng)                                                                                                                                                                                                                                      | 4773 |
| 51. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                           | 6820 |
| 52. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 53. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 54. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1074 |
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 56. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3600 |
| 57. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3700 |
| 58. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3811 |
| 59. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3812 |
| 60. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3821 |
| 61. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3822 |
| 62. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3830 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 64. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4102 |
| 65. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 66. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 67. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 68. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 69. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                  | 4223 |
| 70. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |
| 71. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 72. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 73. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 74. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 75. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 76. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 77. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 79. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 80. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 81. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 82. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                                                                            | 4932 |
| 83. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                | 4933 |
| 84. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 85. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 86. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Thi công xây dựng công trình<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | 7110 |
| 87. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại                                                                                                                                  | 7490 |
| 88. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 89. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                      | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.860.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÝ THANH THỦY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 07/12/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111660234

Ngày cấp: 16/03/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 21, ngõ 4 Quang Lãm, tổ 4, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*Chỗ ở hiện tại: *Số 21, ngõ 4 Quang Lãm, tổ 4, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam***9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội